# MS. CHI ENGLISH

**Name:** _____ **Date:** 05/12/2021

**Class:** L4 **Tel:** 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 4: GRAMMAR REVISION

### A. GRAMMAR

### I. COUNT NOUNS AND NON-COUNT NOUNS

| | COUNT NOUNS | NON-COUNT NOUNS |
|---|---|---|
| **Định nghĩa** | • Dành cho những thứ chúng ta có thể đếm bằng số.<br>• Chúng có dạng số ít và số nhiều.<br>• Dạng số ít có thể sử dụng mạo từ "a" hoặc "an" | • Là những thứ mà chúng ta không thể đếm bằng số.<br>• Chúng có thể là tên của các ý tưởng hay có tính chất trừu tượng hoặc cho các vật thể quá nhỏ hoặc quá vô định hình để đếm được (chất lỏng, bột, khí v.v...).<br>• Danh từ không đếm được được sử dụng với một động từ số ít.<br>• Chúng thường không có dạng số nhiều. |
| **Ví dụ** | one dog – two dogs, … | tea, sugar, water, air, rice, knowledge *(kiến thức)*, money, … |

### II. SOME / ANY

| | SOME | ANY |
|---|---|---|
| **Đặc điểm chung** | - Đều có nghĩa là "**một vài, một ít**" và được dùng để diễn đạt một số lượng không xác định.<br>- Đều đứng trước danh từ, bổ nghĩa cho danh từ về mặt số lượng.<br>- Được dùng với **danh từ đếm được số nhiều** và **danh từ không đếm được**. | |
| **Điểm khác biệt** | - Được dùng trong câu **khẳng định** và để đưa ra **lời mời** hay **lời yêu cầu.**<br>VD: - I would like some fish.<br>- Can you buy me some oranges? | - **ANY** được dùng trong câu **phủ định và nghi vấn.**<br>VD: - There isn't any rice left.<br>- Are there any noodles for dinner? |

### III. The structure "Would you like"

**- Mục đích**: Cấu trúc này được dùng để mời ai đó hoặc đưa ra lời đề nghị một cách lịch sự.

| **Cấu trúc** | Would you like + N / to V? | |
|---|---|---|
| | **Đồng ý** | **Từ chối** |
| **Cách trả lời theo hướng** | - Yes. I would like to. (I'd like to.) / I would love to. (I'd love to.)<br>- Yes, please. / Yes, I would. | - No, thank you.<br>- I'm sorry. I cannot (can't).<br>- I would love to, but…. |



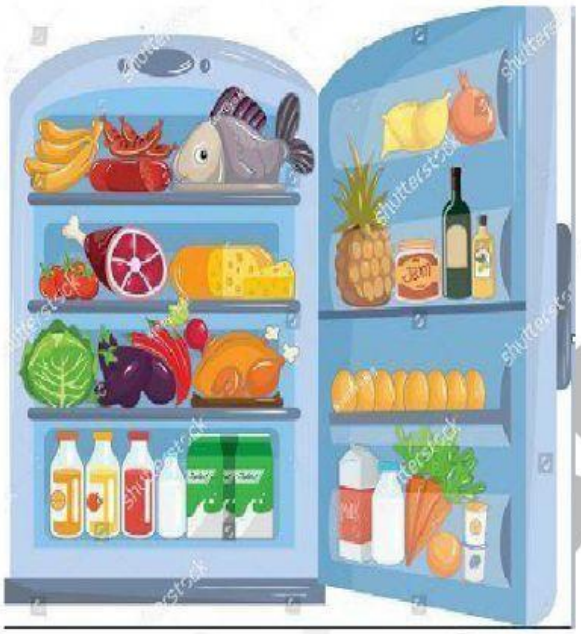
LIVEWORKSHEETS

| | |
|---|---|
| **Ví dụ** | Would you like **some tea**? *(Bạn muốn uống chút trà không?)*<br>→ Yes. I would like to. *(Vâng. Tôi muốn lắm.)*<br>Would you like **to watch** a movie? *(Bạn có muốn xem phim không?)*<br>→ I would love to, but I have not finished my homework yet. *(Tôi muốn lắm, nhưng tôi vẫn chưa hoàn thành xong bài tập về nhà của mình.)* |

***Lưu ý:** N = Noun: Danh từ

## B. HOMEWORK

**I. Look at the picture, choose the correct word in the bracket to complete the paragraph.**



Because of Covid-19 pandemic, my mom often buys a lot of food in the fridge. There is **(0)** **some** **(some / any)** milk. There **(1)**_____ **(is / are)** some eggs. There are **(2)** _____ **(some /any)** bananas. **(3)** _____ **(There is / There are)** a big fish. There are not **(4)** _____ **(some / any)** watermelons. There are some **(5)** _____ **(carrots / carrot)**. There is some fruit juice and wine, too. There **(6)**_____ **(is / are)** large whole chicken but there **(7)**_____ **(is not / are not / is / are)** any rice in the fridge.

**II. Choose the best answer.**

0. I **( would like / would )** some tea.

1. I **( would like to / would like )** travel to Japan next summer, but I do not have enough money.

2. Which **( would / would like )** you **( like to / like )**, chocolate or vanilla ice cream?

3. **( Do / Would )** you **( like / like to )** drink some milk? – Yes, I would. Thank you.

4. What would you like to eat? – **( I would like a slice of pizza. / Yes, please. )**



LIVEWORKSHEETS

5. I **( would like to / would like )** some chicken and some chips.

**III. Choose the correct answer**

0. Look at those dark clouds! It_____rain!

(A.) is going to  **B.** will  **C.** does

1. This homework is very easy. I know we_____it very quickly.

**A.** is going to do  **B.** will do  **C.** are doing

2. **A:** What are your plans for this evening?

**B:** I_____with my famiy.

**A.** will eat out  **B.** am going to eat out  **C.** am eating out

3. My brother thinks it_____tomorrow.

**A.** will snow  **B.** is going to snow  **C.** is snowing

4. Celia_____to Chicago later this month. She has got a job there.

**A.** is moving  **B.** will move  **C.** is going to move

5. It is very hot in here. I_____the window.

**A.** am going to open  **B.** am opening  **C.** will open

**IV. Complete the following sentences with the given words**

0. language. / like / I / another / would / learn / to

→ ***I would like to learn another language.***

1. travel / the / like / around / would / world. / to / He

→_____.

2. like / Would / to / you / drink / anything?

→_____?

3. Would / movies / like / you / go / me? / with / the / to / to

→_____?

Mr. Chi English



LIVEWORKSHEETS

4. sweet / for / today. / something / would / I / like

→_____.

5. tea / like / coffee? / Would / you / or

→_____?

**V. Complete the sentences with TOO / ENOUGH**

0. That car is **too expensive** **(expensive)** to buy.

1. She is_____**(not old)** to come to the party with us.

2. Ben was_____**(lazy)** to do his homework.

3. This car is_____**(old)** to go anywhere.

4. You need another computer because this one is_____**(not fast)**.

5. The books are_____**(heavy)** for him to carry.

Chi English



LIVEWORKSHEETS

# Test 2

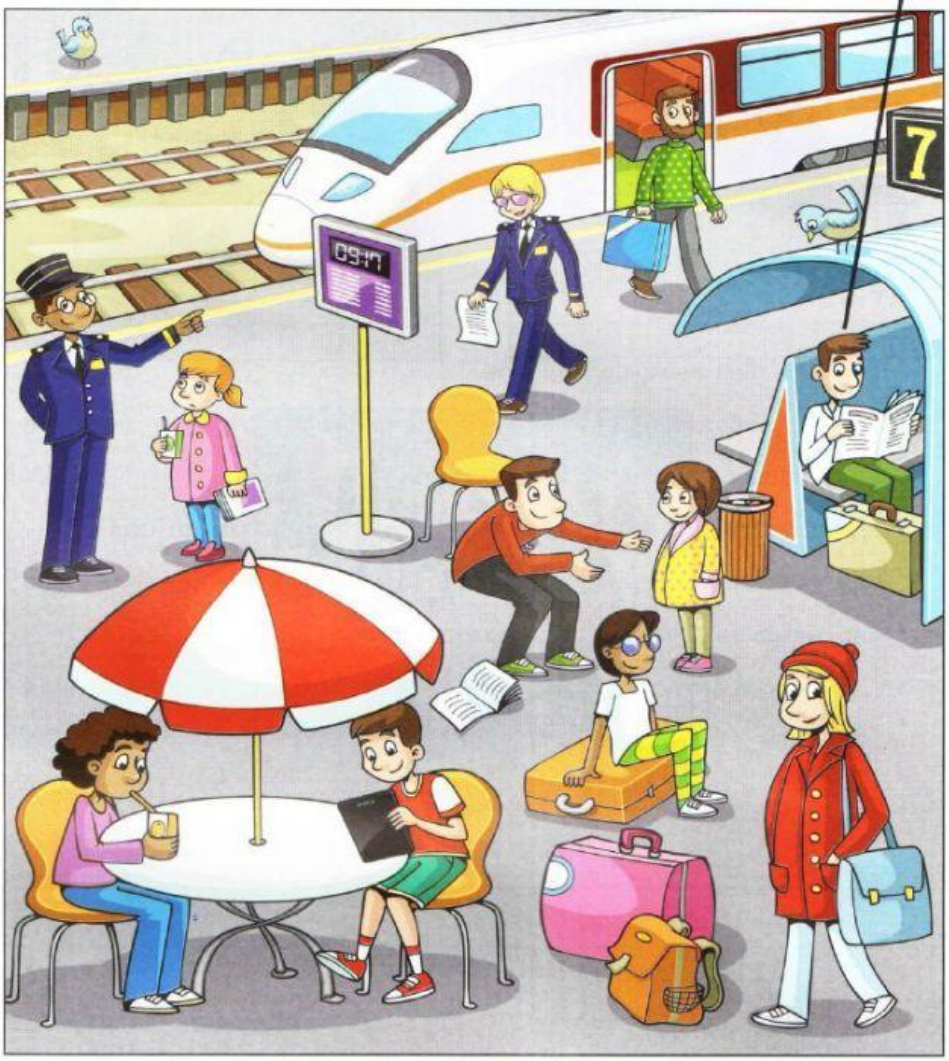
## Listening

### Part 1

– 5 questions –

**Listen and draw lines. There is one example.**

Harry Richard Emma George




Katy Robert Sophia



LIVEWORKSHEETS

# Part 6

– 5 questions –

**Read the diary and write the missing words. Write one word on each line. There is one example.**



**Example** We tried ..... to ..... cycle up Fairgreen Hill but soon got off and pushed our bikes up the hill instead!

1 We ..... really thirsty at the top because it

2 was a hot day so we ..... all the lemonade and water we had with us. Then we ate two huge sandwiches and

3 ..... on the ground and chatted for about an hour. Cycling back down was much easier. But I went too fast when we cycled back down and now I've got a problem with one

4 ..... my wheels.

5 I'll fix ..... tomorrow.

LIVEWORKSHEETS